TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-PT
Ngày 19 - 4 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý;

Bà Mai Thị Tú Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Diệu Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2017/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn";

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1443/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 452/2018/QĐ - PT ngày 28 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lương Thị T, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: 27/6 ấp M, xã C, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: 60/3 ấp Đ1, xã Đ2, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Bá H2 – Luật sư Văn phòng luật sư LN thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: 41/2D ấp M1, xã C, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Lê Thị L, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: 60/3 tổ 156, ấp Đ1, xã Đ2, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Ngân hàng Thương mại cổ phần S – chi nhánh B

Địa chỉ: 224 Lê Văn Sỹ, phường 1, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thùy L1 (vắng mặt).

(Văn bản ủy quyền số 922 ngày 27/9/2017)

4. Ngân hàng Thương mại cổ phần A

Địa chỉ: 442 Đường U, phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đinh Thị H3 (vắng mặt).

(Văn bản ủy quyền ngày 04/8/2017)

5. Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình B1 – chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H (vắng mặt).

(Văn bản ủy quyền số 1683/UBND ngày 29/3/2017)

- *Người kháng cáo*: nguyên đơn là bà Lương Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Lương Thị T trình bày:

Bà và ông Huỳnh Văn T1 tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1978, có làm lễ tuyên bố, không đăng ký kết hôn. Thời điểm sống chung với bà ông T1 đã có vợ và 02 người con.

Hai bên bắt đầu sống chung tại nhà 27/6 ấp M, xã C, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc sống chung hạnh phúc bình thường cho đến năm 1993 ông T1 có quan hệ tình cảm với người khác thì hai bên không còn sống chung với nhau. Từ đó đến nay mạnh ai nấy sống không còn quan tâm và trách nhiệm gì đối với nhau. Nay bà có yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T1.

Về con chung: có 02 người con đã thành niên là Huỳnh Ngọc Đ, sinh ngày 14/6/1979 và Huỳnh Ngọc H4, sinh ngày 26/5/1981.

Về tài sản chung gồm có:

- Căn nhà và đất tại số 27/6 ấp M, xã C, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 13/8/2008 do bà đứng tên.

- Đất nông nghiệp thuộc các thửa 482, 483, 486 tờ bản đồ số 01, thửa 193 tờ bản đồ số 11 xã Đ2 huyện H được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1540/99/QSDĐ ngày 02/12/1998 do ông T1 đứng tên. Trong đó một phần thửa 482 được tách thành thửa 329 tờ bản đồ 71 (TL2005) diện tích 896m^2 và trên đất ông T1 có xây dựng căn nhà, trọn thửa 193 UBND huyện H đã thu hồi ông T1 không còn quyền sử dụng. Phần diện tích đất tách ra, phần diện tích đất bị thu hồi bà đồng ý không tranh chấp. Phần xây dựng nhà trên đất là tài sản riêng của ông T1. Bà yêu cầu chia phần diện tích đất còn lại là 3987m^2.

- Đất nông nghiệp thuộc các thửa 217, 218 tờ bản đồ số 9, thửa 192 tờ bản đồ số 11 xã Đ2, huyện H được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 195/1998QSDĐ/quyển 3 ngày 09/7/1998 do ông T1 đứng tên. Trong đó thửa 218 diện tích 653m^2 UBND huyện H đã thu hồi theo Quyết định số 335/QĐ-UB ngày 14/9/2004. Bà yêu cầu chia phần diện tích đất còn lại là 2901m^2.

- Đất nông nghiệp thuộc thửa 438 tờ bản đồ số 3 xã Tân Hiệp, huyện H diện tích 3632m^2 được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00298/QSDĐ/30893 ngày 30/8/1993 do ông T1 đứng tên.

Bà yêu cầu Tòa án chia đôi các tài sản trên, bà nhận nhà và đất nông nghiệp. Ngoài các tài sản trên, các tài sản đã khai trước đây bà rút yêu cầu hoàn toàn không tranh chấp. Bà yêu cầu Tòa án hủy các quyết định của UBND huyện H về việc cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn T1 vì đây là tài sản chung của bà và ông T1 nhưng chỉ cấp cho cá nhân ông T1 là không đúng.

Về nợ: bà có nợ bà Nguyễn Thị Ngọc Y số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) và giao bà Y giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 13/8/2008 do bà đứng tên. Số nợ này là nợ riêng của bà, bà chịu trách nhiệm thanh toán không yêu cầu ông T1 cùng trả nợ.

Bị đơn ông Huỳnh Văn T1 trình bày:

Ông và bà Lương Thị T tự chung sống với nhau vào năm 1978, không đăng ký kết hôn do hai bên đều đã có vợ, có chồng. Ông có vợ là bà Trần Thị X có 02 người con với bà X, chung sống từ năm 1975 không đăng ký kết hôn nhưng cũng chưa làm thủ tục ly hôn, còn bà T cũng có chồng là ông Nguyễn Văn H5,

hai người tự chia tay nhau, không có con chung. Thời gian hai bên sống chung bình thường đến năm 1985 thì xảy ra mâu thuẫn do ông đi làm xa, bà T ở nhà ham mê cờ bạc, không chung thủy. Năm 1989, ông bỏ về nhà cha mẹ ruột ở nhưng vẫn qua lại phụ bà T chăm sóc các con đến năm 1992 thì không còn qua lại nữa, chấm dứt mọi liên lạc mạnh ai nấy sống. Nay bà T có yêu cầu ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: xác nhận đôi bên có 02 người con đã thành niên là Huỳnh Ngọc Đ, sinh ngày 14/6/1979 và Huỳnh Ngọc H4, sinh ngày 26/5/1981. Các con muốn ở với cha hay mẹ tùy ý.

Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung ông bà chỉ tạo lập được căn nhà và đất tại số 27/6 ấp M, xã C, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 13/8/2008 do bà T đứng tên. Nguồn gốc do ông bà tự mua đất xây dựng nhà, từ năm 1992 đến nay bà T và hai con quản lý sử dụng. Ông đồng ý giao bà T được trọn quyền sở hữu nhà đất nhưng phải trả lại cho ông ½ giá trị nhà đất tạm tính 150.000.000 đồng.

Đối với các tài sản là đất nông nghiệp mà bà T khai không phải là tài sản chung do hai bên tạo lập mà là tài sản riêng của ông, có nguồn gốc của cha ông là Huỳnh Văn T2 và mẹ là Nguyễn Thị C để lại, được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông. Ông không đồng ý yêu cầu của bà T đòi chia đôi quyền sử dụng đất và đòi hủy các quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông.

Về nợ: nợ của bà T khai ông không biết và không có ý kiến. Ông có nợ của Ngân hàng TMCP A và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 195/1998QSDĐ/quyển 3 ngày 09/7/1998, đây là nợ riêng của ông không liên quan gì đến bà T, ông tự chịu trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. UBND huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh có ông Nguyễn Đình B1 đại diện trình bày: UBND huyện H có ban hành các quyết định hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn T1 gồm Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 30/8/1993 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 00298QSDĐ/30.8.93 ngày 30/8/1993 của thửa đất số 438 tờ 3 (TL 1989) xã Tân Hiệp, diện tích 3632m^2, mục đích sử dụng 2 lúa; Quyết định số 84/QĐ-UB ngày 29/6/1998 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 195/1998QSDĐ/quyển 3 ngày 09/7/1998 của thửa đất số 217 tờ 9 diện tích 1012m^2 và thửa đất số 192 tờ 11 diện tích 1889m^2 xã Đ2, mục đích sử dụng M;

Quyết định số 215/QĐ-UB ngày 02/12/1998 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 1504/99QSDĐ ngày 02/12/1998 của thửa đất số 482, 483, 486 tờ 1 xã Đ2, mục đích sử dụng LM. UBND huyện H căn cứ vào nguồn gốc sử dụng đất, tên người đăng ký kê khai quyền sử dụng đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông Huỳnh Văn T1 là đúng với trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp giấy chứng nhận.

2. Ngân hàng TMCP A có bà Đinh Thị H3 đại diện trình bày: Vào ngày 02/3/2017, ngân hàng A có ký hợp đồng tín dụng và giải ngân cho ông Huỳnh Văn T1 và bà Lê Thị L vay số tiền gốc 1.200.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9%/năm, lãi quá hạn 150% lãi trong hạn; mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Để bảo đảm cho khoản vay, ông T1 và bà L có thế chấp cho ngân hàng A bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 195/1998QSDĐ/quyển 3 ngày 09/7/1998 đứng tên Huỳnh Văn T1. Hợp đồng thế chấp tài sản ký tại Phòng Công chứng số 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến ngày 16/8/2017, ông T1 và bà L còn nợ tiền gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi, tổng cộng nợ 1.003.500.000 đồng. Ngân hàng yêu cầu ông T1 và bà L phải trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký.

3. Ngân hàng TMCP S – chi nhánh B có bà Nguyễn Thùy L1 đại diện trình bày: vào năm 2015, ông T1 và bà L có thế chấp quyền sử dụng đất vay vốn tại Ngân hàng. Hiện tại, ông T1 và bà L đã tất toán toàn bộ nợ vay tại Ngân hàng TMCP S – chi nhánh B.

4. Bà Nguyễn Thị Ngọc Y trình bày: vào ngày 10/8/2016, bà có cho bà Lương Thị T vay số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, bà T trả tiền lãi hàng tháng. Để đảm bảo tiền vay, bà T có giao bà giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của UBND huyện H cấp ngày 13/8/2008 do bà T đứng tên. Việc cho vay không liên quan đến ông Huỳnh Văn T1. Bà không yêu cầu bà T phải trả nợ trong vụ án này, bà và bà T tự giải quyết với nhau.

5. Bà Lê Thị L trình bày: bà là vợ ông Huỳnh Văn T1, có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo Giấy đăng ký kết hôn số 236 quyển số 02/2003 ngày 15/10/2003 của UBND xã Đ2, huyện H. Bà và ông T1 có thế chấp cho Ngân hàng A bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 195/1998QSDĐ/quyển 3 ngày 09/7/1998 đứng tên Huỳnh Văn T1 để vay số tiền gốc 1.200.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9%/năm. Bà chấp nhận cùng ông T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng, bà không đồng ý yêu cầu chia quyền sử dụng đất nông nghiệp của bà T.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1443/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Điều 11, khoản 2, 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội khóa X về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 14, 24, 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 26/3/2012 của HĐTP TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh án phí,lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự 2008;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Lương Thị T và ông Huỳnh Văn T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: các người con chung Huỳnh Ngọc Đ, sinh ngày 14/6/1979 và Huỳnh Ngọc H4, sinh ngày 26/5/1981 đã đủ tuổi thành niên.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn T1 về việc chia căn nhà và đất số 27/6 ấp M xã C, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Giao bà Lương Thị T được trọn quyền sở hữu nhà đất số 27/6 ấp M xã C, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1218/2008/UB-GCN ngày 13/8/2008 của UBND huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Không chấp nhận yêu cầu hủy các quyết định hành chính của bà Lương Thị T : Giữ nguyên các Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 30/8/1993, Quyết định số 84/QĐ-UB ngày 29/6/1998, Quyết định số 215/QĐ-UB ngày 02/12/1998 của UBND huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00298/QSDĐ ngày 30/8/1993, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 195/1998QSDĐ/quyển 3 ngày 09/7/1998, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1504/99QSDĐ ngày 02/12/1998 cho ông Huỳnh Văn T1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, trách nhiệm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/11/2017, nguyên đơn - bà Lương Thị T kháng cáo toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn nêu đã được nộp trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Nay bà không nộp bổ sung thêm chứng cứ gì mới, nhưng bà cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ một cách không đúng nên dẫn đến việc phán quyết là sai, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày tranh luận: không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Xét về nội dung vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng để phán xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, luật sư, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nhận định, đánh giá chứng cứ và phán quyết của bản án sơ thẩm xét thấy:

[2.1] Căn cứ lời khai nhận của các bên đương sự và chứng cứ kèm theo thể hiện bà Lương Thị T và ông Huỳnh Văn T1 tự chung sống với nhau vào năm 1978, không làm thủ tục đăng ký kết hôn do bên nào cũng đã có vợ có chồng nhưng chưa làm thủ tục ly hôn. Quá trình sống chung giữa đôi bên phát sinh mâu thuẫn, bất hòa nên đã chấm dứt việc sống chung, không còn quan tâm và trách nhiệm gì đối với nhau kể từ năm 1993 cho đến nay. Tháng 10/1999, ông T1 chung sống với bà Lê Thị L. Năm 2003, ông T1 – bà L tiến hành thủ tục

đăng ký kết hôn được UBND xã Đ2, huyện H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 236 quyển số 02/2003 ngày 15/10/2003. Theo điểm c mục 2.14 của công văn số 4892/BTP-VP ngày 23/8/2011 của Bộ Tư pháp về việc trả lời các đề xuất, kiến nghị của địa phương nêu "…những người chung sống với người khác như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà có điều kiện kết hôn nhưng đến ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng, hoặc những người chung sống với người khác như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 nhưng hiện nay không còn chung sống với nhau thì cũng không được coi là người đang có vợ hoặc đang có chồng. Như vậy, những trường hợp nêu trên không phải yêu cầu đương sự làm thủ tục ly hôn. Tuy nhiên, trong trường hợp hai bên có yêu cầu ly hôn thì Tòa án vẫn thụ lý giải quyết và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng (điểm c, mục 3, Nghị quyết số 35/2000/QH10)". Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xử không công nhận quan hệ giữa bà Lương Thị T và ông Huỳnh Văn T1 là vợ chồng và tuyên xử về con con chung đã trưởng thành không xem xét giải quyết là có căn cứ đúng pháp luật.

[2.2] Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần ghi nhận sự tư nguyện của ông T1 về việc: Giao bà Lương Thị T được trọn quyền sở hữu nhà đất số 27/6 ấp M xã C, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1218/2008/UB-GCN ngày 13/8/2008 của UBND huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Sự ghi nhận này không trái pháp luật, không có kháng cáo kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bà Lương Thị T nêu không đồng ý với bản án sơ thẩm về phần xác định tài sản chung của bà và ông T1 trong thời gian chung sống. Hội đồng xét xử nhận định tại tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà T yêu cầu Tòa án xác định giữa bà và ông T1 có 04 bất động sản (theo thứ tự từ 1 đến 4 nêu sau) là tài sản chung gồm :

(1) Đất nông nghiệp thuộc các thửa 482, 483, 486 tờ bản đồ số 1; trong đó một phần thửa 482 được tách thành thửa 329 tờ bản đồ 71 (TL2005) diện tích 896m^2 diện tích đất còn lại là 3987m^2 xã Đ2 được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1540/99/QSDĐ ngày 02/12/1998 do ông T1 đứng tên.

(2) Đất nông nghiệp thuộc thửa 217 tờ bản đồ số 9, thửa 192 tờ bản đồ số 11 xã Đ2, diện tích 2901m^2 được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 195/1998QSDĐ/quyển 3 ngày 09/7/1998 do ông T1 đứng tên.

(3) Đất nông nghiệp thuộc thửa 438 tờ bản đồ số 3 diện tích 3632m^2 xã Tân Hiệp, được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00298/QSDĐ/30893 ngày 30/8/1993 do ông T1 đứng tên.

(4) Căn nhà, đất tại số 27/6 ấp M, xã C, huyện H; diện tích đất 249,9m^2, diện tích nhà ở 126,4m^2; có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do UBND huyện H cấp ngày 13/8/2008 đứng tên bà Lương Thị T.

Theo bà T thì nguồn gốc của các tài sản trên là do bà và ông T1 mua lại của cha mẹ ông T1 và của người khác trong thời kỳ sống chung giữa hai người. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà T về các giao dịch mua bán là không có. Bà T khai rằng ngoài bà T và chị dâu bà còn có ông T1 biết việc mua bán thì không có ai biết việc bà cũng không có chứng cứ nào hay văn bản mua bán nào khác chứng minh cho sự việc bà trình bày.

Phía ông T1 chỉ công nhận có bất động sản mục (4) là tài sản chung của ông và bà T ông rút lại yêu cầu phản tố về việc đề nghị chia tài sản chung này, ông T1 đồng ý giao tài sản chung này cho bà T. Đối với yêu cầu của bà T về việc đề nghị Tòa công nhận các tài sản nêu tại các mục (1), (2), (3) là tài sản chung ông không đồng ý vì tài sản này là của cha mẹ ông mua cho riêng ông và ông được cấp giấy chứng nhận *sau* khi ông không sống chung với bà T từ đó ông không đồng ý về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận đối với các bất động sản trên.

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định về yêu cầu của bà T đối với các bất động sản tại các mục (1), (2), (3) như sau:

Xét nội dung công văn số 392/CNHM ngày 29/8/2015 và công văn số 1425/CNHM ngày 29/3/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố HCM-chi nhánh huyện H thì sau khi kiểm tra hồ sơ lưu trữ đã cung cấp:

- Phần đất thuộc thửa 482 (diện tích 2130m^2), 483 (diện tích 2008m^2) 486 (diện tích 745m^2) tờ bản đồ 01 và thửa 193 (diện tích 1495m^2) tờ bản đồ số 11 (theo tài liệu 1995) đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1504/99QSDĐ theo Quyết định số 215/QĐ-UB ngày 02/12/1998, tại Điều 1 quyết định thể hiện nội dung "Nay cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 397 cá nhân có tên trong danh sách kèm theo với tổng diện tích là 34ha 4747". Trong đó, ông Huỳnh Văn T1 thuộc số thứ tự 233 của danh sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phần đất thuộc thửa 217 (diện tích 1012m^2) thửa 218 (diện tích 653m^2) tờ bản đồ số 9 và thửa 192 (diện tích 1889m^2) tờ bản đồ số 11 (theo tài liệu 1995) đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

195/1998QSDĐ/quyển 3 ngày 09/7/1998 theo Quyết định số 84/QĐ-UB ngày 29/6/1998, tại Điều 1 quyết định thể hiện nội dung "Nay cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 61 cá nhân, hộ gia đình có tên trong danh sách kèm theo với tổng diện tích là 19ha 2178". Trong đó, ông Huỳnh Văn T1 thuộc số thứ tự 38 của danh sách được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phần đất thuộc thửa 438 (diện tích 3632m^2) tờ bản đồ 03 xã Tân Hiệp (theo tài liệu 02/CT-UB) mục đích sử dụng: 2L đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00298/QSDĐ ngày 30/8/1993 theo Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 30/8/1993.

Tại Văn bản số 1712/UBND ngày 28/9/2017 của UBND xã Đ2 báo cáo nguồn gốc, quá trình kê khai đăng ký sử dụng đất cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H có nội dung: các thửa đất 482, 483, 486 tờ bản đồ số 1 (tài liệu năm 1991) đối chiếu tài liệu năm 2005 thuộc thửa đất số 68, 69 tờ bản đồ số 71 đều do ông Huỳnh Văn T1 kê khai đăng ký sử dụng. Các thửa đất 192, 217,218 tờ bản đồ số 1 (tài liệu năm 1995) do ông Huỳnh Văn T1 kê khai đăng ký sử dụng, thửa 193 (tài liệu năm 1995) do ông Huỳnh Văn N kê khai đăng ký sử dụng, đối chiếu tài liệu năm 1982 thuộc thửa 1105, 1106 tờ bản đồ số 1 do ông Huỳnh Văn T2 kê khai đăng ký và thuộc một phần thửa 845 do bà Huỳnh T3 trên kê khai đăng ký.

Tại văn bản số 1158/UBND ngày 17/8/2017 của UBND xã Tân Hiệp báo cáo nguồn gốc, quá trình kê khai đăng ký sử dụng đất của thửa 438 tờ bản đồ số 3 (tài liệu năm 1989) cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H như sau: nguồn gốc đất của ông Huỳnh Văn T2 chia cho con Huỳnh Văn T1 sử dụng. Theo tài liệu năm 1989 ông Huỳnh Văn T1 đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/8/1993. Theo tài liệu năm 2004 đất thuộc thửa 92, 93 tờ bản đồ 5 loại đất ao do ông T1 đăng ký kê khai.

Ngoài ra, tại Giấy bảo lãnh lập ngày 06/5/1999 của ông Huỳnh Văn T1 cũng thể hiện: UBND xã Tân Xuân, huyện H xác nhận tài sản có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3632m^2 được UBND huyện H cấp theo Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 30/8/1993 thuộc quyền sử dụng của ông Huỳnh Văn T1 nhất trí làm tài sản bảo lãnh cho bà Lương Thị T vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện H. Như vậy, bà T có biết việc UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông T1 nhưng cho đến khi nộp đơn khởi kiện vẫn chưa có khiếu nại đến UBND huyện H về việc cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 quy định: "*người sử dụng đất ổn định, được UBND xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền*

xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, bà T không cung cấp được chứng cứ về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chứng cứ về quá trình kê khai và sử dụng đất. Hơn nữa, bà T xác định nguồn gốc các tài sản là đất nông nghiệp được bà và ông T1 nhận chuyển nhượng của cha mẹ ông T1, sử dụng trồng lúa đến năm 1992 thì bà không còn sử dụng nữa, một mình ông T1 sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Nhưng không có chứng cứ chứng minh về giao dịch mua bán). Do đó, lời khai của bà T xác định các phần đất nông nghiệp nêu trên là tài sản chung của bà và ông T1 tạo lập trong thời gian hai bên sống chung và yêu cầu chia đôi diện tích là không có căn cứ chấp nhận.

Về yêu cầu hủy các quyết định hành chính của UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn T1; Hội đồng xét xử xét: đối với 03 phần đất nông nghiệp mà bà T tranh chấp với ông T1, UBND huyện H đã ban hành 03 quyết định hành chính gồm:

Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 30/8/1993 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00298/QSDĐ ngày 30/8/1993.

Quyết định số 84/QĐ-UB ngày 29/6/1998 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 195/1998QSDĐ/quyển 3 ngày 09/7/1998.

Quyết định số 215/QĐ-UB ngày 02/12/1998 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1504/99QSDĐ ngày 02/12/1998.

Như trên đã nhận định, ông Huỳnh Văn T1 là người trực tiếp sử dụng đất ổn định, có tên đăng ký kê khai trong hồ sơ địa chính, được UBND xã nơi có đất xác nhận, lập danh sách, tờ trình đề nghị UBND huyện xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, việc UBND huyện H ban hành các quyết định hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông Huỳnh Văn T1 là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục và đối tượng người sử dụng đất tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T yêu cầu hủy bỏ các quyết định hành chính này là không có căn cứ pháp luật nên không được chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ mới so với cấp sơ thẩm để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

[5] Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn - bà Lương Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của vị Kiểm sát viên, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị.

[6] Mặt khác, vì phần quyết định của bản án sơ thẩm có một số câu từ không rõ sẽ gây khó khăn cho việc thi hành án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần phải điều chỉnh lại.

[7] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn - bà Lương Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

I/ Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lương Thị T. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1443/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Điều 11, khoản 2, 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội khóa X về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 14, 24, 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 26/3/2012 của HĐTP TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh án phí,lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự 2008;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Lương Thị T và ông Huỳnh Văn T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: các người con chung Huỳnh Ngọc Đ, sinh ngày 14/6/1979 và Huỳnh Ngọc H4, sinh ngày 26/5/1981 đã đủ tuổi thành niên.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn T1 về việc chia căn nhà và đất số 27/6 ấp M xã C, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Giao bà Lương Thị T được trọn quyền sở hữu nhà đất số 27/6 ấp M xã C, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1218/2008/UB-GCN ngày 13/8/2008 của UBND huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Không chấp nhận các yêu cầu xác định các tài sản được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00298/QSDĐ ngày 30/8/1993, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 195/1998QSDĐ/quyển 3 ngày 09/7/1998, giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số 1504/99QSDĐ ngày 02/12/1998 cho ông Huỳnh Văn T1 là tài sản chung; Không chấp nhận hủy các quyết định hành chính của bà Lương Thị T đối với các Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 30/8/1993, Quyết định số 84/QĐ-UB ngày 29/6/1998, Quyết định số 215/QĐ-UB ngày 02/12/1998 của UBND huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00298/QSDĐ ngày 30/8/1993, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 195/1998QSDĐ/quyển 3 ngày 09/7/1998, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1504/99QSDĐ ngày 02/12/1998 cho ông Huỳnh Văn T1.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng bà Lương Thị T phải nộp, cấn trừ tiền tạm ứng án phí 200.000đồng bà T đã nộp tại Biên lai thu số 020488 ngày 28/6/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, bà T đã nộp đủ.

Án phí dân sự sơ thẩm: bà T phải nộp 34.103.601(Ba mươi bốn triệu một trăm lẻ ba nghìn sáu trăm lẻ một) đồng, cấn trừ tiền tạm ứng án phí 18.211.000 (Mười tám triệu hai trăm mười một nghìn) đồng bà T đã nộp tại Biên lai thu số 020489 ngày 28/6/2010 và 2.731.250 (Hai triệu bảy trăm ba mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi) đồng bà T đã nộp tại Biên lai thu tiền số 020596 ngày 03/8/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, bà T còn phải nộp 13.161.351(Mười ba triệu một trăm sáu mươi mốt nghìn ba trăm năm mươi mốt) đồng tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trả lại ông Huỳnh Văn T1 3.750.000 (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 020554 ngày 19/7/2010 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

II/ Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn - bà Lương Thị T phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0048171 ngày 16/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
– Tòa án nhân dân tối cao (1);
– VKSNDCC tại thành phố Hồ Chí Minh (1);
– TAND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
– VKSND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
– Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh (1);
– Các đương sự (10);
– Lưu: hồ sơ (1),VP (3),20b (38);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Thị Duyên